TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 441/2020/HC-PT
Ngày: 25 - 8 - 2020
V/v: Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có :***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Duyên

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thụy Vũ

Bà Trần Thị Thúy Hồng

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Võ Thị Phương Thu - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa***: Ông Trần Anh Dũng - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 19 và ngày 25 tháng 8 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số: 155/2020/TLPT-HC ngày 13 tháng 02 năm 2020 về việc "Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai".

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 44/2019/HC-ST ngày 27 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 473/2020/QĐPT-HC ngày 27 tháng 4 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Người khởi kiện:* Bà Phạm Thị T, sinh năm 1959

Địa chỉ: Số 43/5, tổ X5, khu X9, phường P, thành phố T1, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp: Ông Cao Phúc T2, sinh năm 1976 (có mặt).

Địa chỉ: Số 41, T, phường T, Quận X1, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền (theo văn bản ủy quyền ngày 12/10/2018).

- *Người bị kiện:*

1/ Chủ tịch Uỷ ban nhân dân (UBND) tỉnh Bình Dương

Địa chỉ: Trung tâm Hành chính tỉnh Bình Dương, phường Hòa Phú, thành phố T1, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp: Ông Mai Hùng D – Phó Chủ tịch UBND tỉnh Bình Dương, địa chỉ: Trung tâm Hành chính tỉnh Bình Dương, phường Hòa Phú, thành phố T1, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (theo văn bản ủy quyền ngày 29/3/2019). (vắng mặt)

2/ Ủy ban nhân dân thành phố T1.

3/ Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố T1.

Cùng địa chỉ: Số 01, Q, phường P, thành phố T1, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của UBND thành phố T1, Chủ tịch UBND thành phố T1: Ông Nguyễn Trọng A – Phó Chủ tịch UBND thành phố T1, địa chỉ: Số 01, Q, phường P, thành phố T1, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (theo văn bản ủy quyền ngày 06/9/2019) (vắng mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ủy ban nhân dân phường P, thành phố T1

Địa chỉ: Phường P, thành phố T1, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp: Ông Phan Văn L – chức vụ: Phó chủ tịch UBND phường P, địa chỉ: Phường P, thành phố T1, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (theo văn bản ủy quyền số 236A/QĐ-UBND ngày 11/9/2019) (vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Người khởi kiện là bà Phạm Thị T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo Đơn khởi kiện ngày 07/01/2019, Đơn khởi kiện bổ sung ngày 13/8/2019 của bà Phạm Thị T và lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền của bà T là ông Cao Phúc T2 trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án:*

Nguồn gốc phần đất mà bà Phạm Thị T yêu cầu được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng có diện tích khoảng 3.000m^2 (đo đạc thực tế 2.259,8m^2) thuộc một phần thửa 815, tờ bản đồ 01, bản đồ 299 (nay thuộc thửa đất số 80, tờ bản đồ số 50, bản đồ chính quy năm 2011 của phường P, thành phố T1) nằm trong phần đất có tổng diện tích 10.000m^2 ông Phạm Văn T2 (cha bà Phạm Thị T) quản lý, sử dụng từ trước năm 1975 để trồng hoa màu.

Trong quá trình sử dụng, ông T2 kê khai đăng ký đất đai và được Hội đồng đăng ký ruộng đất xã Phú Hòa, thị xã (nay là thành phố) T1 cấp Giấy chứng nhận đã đăng ký ruộng đất số 10/ĐKRĐ ngày 05/4/1984 phần đất 10.000 m^2 gồm các thửa số 675, 676, 677, 803, 817, 818, 821, 824, 834, 835, 838, 839, 840, 841, 842, 843, 844, 846, 873, 904, tờ bản đồ số 01, trong đó ông T2 không đăng ký phần đất đang khiếu kiện diện tích 2.259,8m^2 thuộc một phần thửa 815, tờ bản đồ 01, bản đồ 299 là vì ông T2 thực tế không biết thửa đất mình sử dụng là thuộc thửa đất số mấy, khi đăng ký ruộng đất thì ông T2 kê khai số thửa đất theo sự hướng dẫn của cán bộ địa chính nên ông T2 ghi sai số thửa, không có đăng ký thửa 815.

Năm 1986, ông T2 giao lại phần đất 10.000m^2 cho bà T quản lý sử dụng

và trồng hoa màu. Năm 1996, bà T cùng ông T2 có bán đất phún (đất mặt) cho một Công ty ở tỉnh Long An (không nhớ rõ tên công ty) theo sự vận động của chính quyền địa phương. Cùng năm 1996 ông T2 chết. Sau đó, bà T cải tạo lại đất. Đến năm 2000, bà T trồng tràm trên phần đất này cho đến nay.

Năm 2012, bà T có yêu cầu UBND thị xã (nay là thành phố) T1 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất có diện tích 2.259,8m^2, nhưng UBND thành phố T1 không đồng ý cấp và xác định phần đất này là đất công do UBND phường P quản lý theo Quyết định số 2702/QĐ.UB ngày 14/6/2002 của UBND thị xã (nay là thành phố) T1 và Quyết định số 5965/QĐ-UBND ngày 06/12/2010 của UBND thị xã (nay là thành phố) T1. Bà T không đồng ý việc UBND thành phố T1 đưa phần đất diện tích 2.259,8m^2 vào quỹ đất công nên khiếu nại và yêu cầu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngày 04/6/2015, Chủ tịch UBND thành phố T1 ban hành Quyết định số 2096/QĐ-UBND về việc giải quyết đơn khiếu nại của bà Phạm Thị T với nội dung bác khiếu nại của bà T. Bà T tiếp tục khiếu nại đến Chủ tịch UBND tỉnh Bình Dương.

Ngày, 08/01/2018, Chủ tịch UBND tỉnh Bình Dương ban hành Quyết định số 15/QĐ-UBND về việc giải quyết đơn của bà Phạm Thị T khiếu nại Quyết định số 2096/QĐ-UBND ngày 04/6/2015 của Chủ tịch UBND thành phố T1 (lần hai), với nội dung bác đơn khiếu nại của bà T và công nhận Quyết định số 2096/QĐ-UBND ngày 04/6/2015 là đúng pháp luật.

Bà T không đồng ý với các quyết định nêu trên và khởi kiện tại Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương với yêu cầu:

- Hủy một phần Quyết định số 2702/QĐ.UB ngày 14/6/2002 của UBND thị xã (nay là thành phố) T1 về việc chứng nhận đăng ký quỹ đất công cho UBND phường P, thị xã T1, tỉnh Bình Dương;

- Hủy một phần Quyết định số 5965/QĐ-UBND ngày 06/12/2010 của UBND thị xã (nay là thành phố) T1 về việc chứng nhận đăng ký quỹ đất công của UBND phường P, thị xã T1, tỉnh Bình Dương;

- Hủy Quyết định số 2096/QĐ-UBND ngày 04/6/2015 của Chủ tịch UBND thành phố T1 về việc giải quyết đơn khiếu nại của bà Phạm Thị T, ngụ tại tổ 5, khu 9, phường P, thành phố T1, tỉnh Bình Dương (lần đầu);

- Hủy Quyết định số 15/QĐ-UBND ngày 08/01/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Dương về việc giải quyết đơn của bà Phạm Thị T khiếu nại Quyết định số 2096/QĐ-UBND ngày 04/6/2015 của Chủ tịch UBND thành phố T1 (lần hai);

- Buộc Chủ tịch UBND tỉnh Bình Dương chỉ đạo cơ quan các cấp có thẩm quyền cấp cho bà Phạm Thị T giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất có diện tích 2.259,8m^2, thuộc một phần thửa số 815, tờ bản đồ số 01, bản đồ 299 (nay thuộc thửa đất số 80, tờ bản đồ số 50).

** Tại Bản giải trình ngày 17/4/2019 Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bình*

Dương trình bày:

- Theo Biên bản làm việc ngày 03/9/2015 và Biên bản xác minh ngày 02/12/2015 của Sở Tài nguyên và Môi trường với đại diện UBND phường P, kết quả như sau:

+ Diện tích đất 2.259,8 m^2 bà Phạm Thị T đang khiếu nại thuộc một phần thửa đất số 815, tờ bản đồ số 01, Bản đồ 299 *(nay thuộc thửa đất số 80, tờ bản đồ số 50, Bản đồ chính quy năm 2011 của phường P*); theo Sổ mục kê ruộng đất thì thửa đất số 815 này có diện tích 4.050m^2 không có ai đăng ký.

+ Giấy chứng nhận đăng ký ruộng đất số 10/ĐKRĐ ngày 05/4/1984 do Hội đồng đăng ký ruộng đất xã Phú Hòa cấp cho ông Phạm Văn T2 (cha bà Phạm Thị T) có diện tích 10.000m^2, tuy nhiên không có thửa đất số 815, tờ bản đồ số 01, Bản đồ 299 (*nay là thửa đất số 80, tờ bản đồ số 50, Bản đồ chính quy năm 2011*) mà bà Phạm Thị T đang khiếu nại.

+ Ông Phạm Văn T2, bà Phạm Thị T không có không kê khai, đăng ký và nộp thuế sử dụng đất đối với diện tích 2.259,8m^2 thuộc một phần thửa đất số 80, tờ bản đồ số 50 nói trên.

+ Theo bản đồ chính quy đo đạc năm 1996, hoàn thành năm 2000, phê duyệt năm 2002, thì thửa đất số 80, tờ bản đồ số 50 có diện tích 33.556m^2 là loại đất nghĩa địa. Từ năm 2002, trên cơ sở hồ sơ xác lập quỹ đất công của phường P, UBND thị xã (nay là thành phố) T1 đã ban hành Quyết định số 2702/QĐ-UB ngày 14/6/2002 và Quyết định số 5965/QĐ-UB ngày 16/12/2010 xác lập thửa đất số 80 này vào quỹ đất công ích của UBND phường P.

Tại buổi đối thoại ngày 14/01/2016, các ngành chức năng đã giải thích cho bà Phạm Thị T hiểu rõ lý do Nhà nước không cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 2.259,8m^2 cho Bà; Tuy nhiên, bà Phạm Thị T không đồng ý và vẫn giữ nguyên nội dung khiếu nại yêu cầu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với diện tích đất trên; đồng thời, Bà cũng đề nghị kiểm tra, làm rõ việc UBND thành phố T1 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng cho ông Nguyễn Xuân Dương và ông Nguyễn Trọng Nam đối với 01 phần diện tích đất thuộc thửa đất số 80, tờ bản đồ số 50.

Ngày 14/4/2017, UBND tỉnh có Công văn số 1402/UBND-KTN giao UBND thành phố T1 kiểm tra nguồn gốc, quá trình chuyển nhượng, sử dụng đất của ông Nguyễn Xuân Dương và ông Nguyễn Trọng Nam đối với thửa đất số 80, tờ bản đồ số 50, phường P. Qua Báo cáo số 169/BC-UBND ngày 29/9/2017 của UBND thành phố T1, cho thấy: Việc UBND thành phố T1 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 769170 ngày 24/8/2005 cho ông Nguyễn Trọng Nam và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 594179 ngày 11/8/2005 cho ông Nguyễn Xuân Dương đối với 01 phần diện tích đất thuộc thửa đất số 80, tờ bản đồ số 50, phường P, là chưa phù hợp theo quy định tại Điều 50 và Khoản 1, Điều 14 Luật Đất đai năm 2003 (*nay là Điều 100 Luật Đất đai năm 2013*). Do đó, ngày 02/11/2017, UBND tỉnh đã chỉ đạo UBND thành phố T1 thu hồi, hủy bỏ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Nguyễn Xuân Dương và

ông Nguyễn Trọng Nam.

Việc bà Phạm Thị T khiếu nại Quyết định số 2096/QĐ-UBND ngày 04/6/2015 của Chủ tịch UBND thành phố T1 và yêu cầu được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với diện tích đất khoảng 3.000m^2 (*đo đạc thực tế 2.259,8m^2*), tọa lạc tại khu 9, phường P, là không có cơ sở xem xét, giải quyết, bởi vì:

- Diện tích 2.259,8m^2 đất bà Phạm Thị T đang khiếu nại, thuộc một phần thửa đất số 815, tờ bản đồ số 01, Bản đồ 299 (*nay thuộc thửa đất số 80, tờ bản đồ số 50, Bản đồ chính quy năm 2011 của phường P*). Thửa đất này, ông Phạm Văn T2 (cha bà Phạm Thị T) không có kê khai, đăng ký theo Bản đồ 299. Năm 1984, ông Phạm Văn T2 có quản lý sử dụng đối với các thửa đất đã kê khai tại Giấy chứng nhận đăng ký ruộng đất số 10/ĐKRĐ do Hội đồng đăng ký ruộng đất xã Phú Hòa cấp ngày 05/4/1984, nhưng ông Phạm Văn T2 không có quản lý, sử dụng đối với thửa đất số 815, tờ bản đồ số 01, Bản đồ 299. Đến năm 2002, UBND phường P đã xác lập diện tích đất 2.259,8m^2 này vào quỹ đất công ích của phường và được UBND thị xã T1 chứng nhận quỹ đất công tại Quyết định số 2702/QĐ-UB ngày 14/6/2002 và Quyết định số 5965/QĐ-UB ngày 06/12/2010.

- Căn cứ Điều 100, Điều 101 Luật Đất đai năm 2013 (*quy định cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư đang sử dụng đất*) và Khoản 2, Điều 19 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ (*quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai*), thì đất nông nghiệp thuộc quỹ đất công ích của xã, phường, thị trấn thuộc trường hợp không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. Đối chiếu với các quy định trên, diện tích đất 2.259,8m^2 này (*thuộc một phần thửa đất số 80, tờ bản đồ số 50, phường P*) thuộc trường hợp không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho hộ gia đình, cá nhân.

Đến nay, Chủ tịch UBND tỉnh Bình Dương vẫn giữ nguyên quan điểm giải quyết tại Quyết định số 15/QĐ-UBND ngày 08/01/2018. Đồng thời đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương tuyên xử: Bác đơn khởi kiện của bà Phạm Thị T; công nhận nội dung Quyết định số 15/QĐ-UBND ngày 08/01/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh là đúng theo quy định của pháp luật.

**Tại văn bản số 2287/UBND-KT ngày 10/10/2019 của người đại diện hợp pháp của người bị kiện Ủy ban nhân dân thành phố T1, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố T1 là ông Nguyễn Trọng A trình bày:*

Năm 2012, bà Phạm Thị T ngụ tại tổ 5, khu 9, phường P, thành phố T1, tỉnh Bình Dương có đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (lần đầu) đối với diện tích khoảng 3.000m^2 (đo đạc thực tế là 2.259,8m^2) thuộc một phần thửa đất số 80, tờ bản đồ số 50, phường P, là đất công ích do UBND phường P quản lý. Vụ việc đã được UBND phường P ban hành Công văn số 03/CV-UBND ngày 05/01/2012 trả lời với nội dung: Căn cứ bản đồ địa chính chính quy

năm 1996-2000 thì thửa đất ông (bà) Phạm Thị T xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nằm trong thửa đất số 80, tờ bản đồ số 50, phường P thuộc quỹ đất công ích 5% do UBND phường P quản lý và đã được UBND thị xã T1 ban hành Quyết định số 2702/QĐ.UB ngày 14/6/2002 về việc chứng nhận đăng ký quỹ đất công. Do đó, việc bà Phạm Thị T có đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần diện tích nêu trên là không có cơ sở.

Năm 2014, bà Phạm Thị T tiếp tục có đơn yêu cầu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với một phần thửa đất số 80, tờ bản đồ số 50, phường P, đề nghị thu hồi Quyết định số 2702/QĐ.UB ngày 14/6/2002 và Quyết định số 5965/QĐ.UB ngày 06/12/2010 của UBND thị xã (nay là thành phố) T1. Vụ việc được UBND phường P ban hành Công văn số 107/CV-UBND ngày 23/6/2014 hướng dẫn bà Phạm Thị T liên hệ đến UBND thành phố để được giải quyết.

Sau đó, bà Phạm Thị T có đơn khiếu nại UBND thành phố T1 đối với việc đưa khu đất diện tích khoảng 3.000m^2 thuộc một phần thửa đất số 80, tờ bản đồ số 50 vào quỹ đất công do UBND phường P quản lý.

Vụ việc đã được Chủ tịch UBND thành phố T1 ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại (lần đầu) số 2096/QĐ-UBND ngày 04/6/2015 bác đơn của bà Phạm Thị T; Lý do: Không có cơ sở xem xét, giải quyết.

Không đồng ý nội dung quyết định, bà Phạm Thị T có đơn khiếu nại lần hai. Vụ việc đã được Chủ tịch UBND tỉnh Bình Dương ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại (lần hai) số 15/QĐ-UBND ngày 08/01/2018 bác đơn của bà Phạm Thị T; Công nhận Quyết định số 2096/QĐ-UBND ngày 04/6/2015 của Chủ tịch UBND thành phố T1 là đúng với quy định pháp luật.

Sau khi tổ chức công bố quyết định, bà Phạm Thị T không đồng ý kết quả giải quyết tiếp tục có đơn khởi kiện tại cơ quan tòa án yêu cầu hủy Quyết định số 2096/QĐ-UBND ngày 04/6/2015 của Chủ tịch UBND thành phố T1; Quyết định số 2702/QĐ.UB ngày 14/6/2002 của UBND thị xã (nay là thành phố) T1; Quyết định số 5965/QĐ.UB ngày 06/12/2010 của UBND thị xã (nay là thành phố) T1.

Việc bà Phạm Thị T khiếu nại UBND thành phố T1 đưa khu đất diện tích khoảng 3.000m^2 (đo đạc thực tế là 2.259,8m^2), thuộc một phần thửa 80 tờ bản đồ 50, phường P vào quỹ đất công vì cho rằng khu đất có nguồn gốc do ông, bà khai phá để lại cho cha là ông Phạm Văn T2, có kê khai ruộng đất số 10/DKRĐ ngày 05/4/1984 và có đóng thuế qua các thời kỳ đối với tổng diện tích 10.000m^2 bao gồm các thửa 846, 834, 835, 838, 839, 844, 824, 817, 818, 821, 904, 671, 803, 675, 841, 840, 873, 842, 843; sau đó cha mẹ của bà T để lại cho bà sử dụng cho đến nay.

Trong số các thửa đất kê khai đăng ký ruộng đất năm 1983, ông Phạm Văn T2 không có kê khai thửa đất số 815, bản đồ 01 (theo bản đồ 299), nay là thửa đất số 80, tờ bản đồ số 50 có diện tích khoảng 3.000m^2, phường P. Qua các buổi làm việc của ngành chức năng thì bà Phạm Thị T không xác định được các giấy nộp thuế là của phần đất nào, nhưng bà Phạm Thị T lại cho rằng gia đình bà

T có đóng thuế nông nghiệp đối với thửa đất trên.

Về việc quản lý sử dụng đất, bà Phạm Thị T thừa nhận khoảng năm 1995 gia đình có khai thác phần đất mặt bán cho công ty khoáng sản làm cho khu đất hình thành những hố sâu, sau đó không sử dụng trồng cây nữa mà bỏ hoang hóa. Khi xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì mới biết UBND phường P đưa vào quỹ đất công quản lý.

Theo kết quả làm việc, xác minh với UBND phường P và rà soát hồ sơ có liên quan thì:

Khu đất khoảng 3.000m^2 thuộc thửa đất số 815, bản đồ 01 (theo bản đồ 299), nay thửa 80, tờ bản đồ số 50 bản đồ chính quy trước đây phía ông Phạm Văn T2 có khai thác lấy đất mặt tạo thành hầm hố sâu, rồi bỏ hoang hóa không sử dụng trước năm 1996.

Căn cứ các giấy tờ mà bà T cung cấp: giấy đăng ký ruộng đất số 10/ĐKRĐ ngày 05/4/1984; Giấy nộp thuế nông nghiệp theo các thời kỳ trong tổng diện tích 10.000m^2, thì ông Phạm Văn T2 cha bà T không có đăng ký ruộng đất năm 1984 đối với thửa 815, tờ bản đồ số 01. Việc bà Phạm Thị T cho rằng có kê khai nộp thuế nông nghiệp đối với thửa đất này, nhưng không có cơ sở xác định vị trí kê khai nộp thuế. Theo Sổ mục kê ruộng đất thì thửa đất số 815, bản đồ 01 (theo bản đồ 299) không có ai đăng ký.

Theo bản đồ địa chính chính quy phường P đo đạc năm 1996, hoàn thành năm 2000, phê duyệt năm 2002, thì thửa đất số 80, tờ bản đồ số 50 có diện tích 33.556m^2 là loại đất nghĩa địa. Từ năm 2002, trên cơ sở hồ sơ xác lập quỹ đất công của phường P, UBND thị xã (nay là thành phố) T1 đã ban hành Quyết định số 2702/QĐ-UB ngày 14/6/2002 và Quyết định số 5965/QD-UB ngày 06/12/2010 xác lập thửa đất số 80, tờ bản đồ số 50 vào quỹ đất công ích của UBND phường P.

Khu đất diện tích khoảng 3.000m^2 (đo đạc thực tế là 2.259,8m^2) thuộc một phần thửa đất số 815, tờ bản đồ số 01, bản đồ 299 *(nay thuộc thửa đất số 80, tờ bản đồ số 50, bản đồ địa chính chính quy phường P năm 2002)*.

Năm 1984, ông Phạm Văn T2 có kê khai quản lý sử dụng đối với các thửa đất trong Giấy chứng nhận đăng ký ruộng đất số 10/ĐKRĐ do Hội đồng đăng ký ruộng đất xã Phú Hòa cấp ngày 05/4/1984, nhưng ông Phạm Văn T2 không có kê khai quản lý sử dụng đối với thửa đất số 815, tờ bản đồ số 01, bản đồ 299, và theo kết quả làm việc của các ngành thì bà Phạm Thị T thừa nhận gia đình bà T có bỏ hoang hóa không sử dụng thửa đất nêu trên sau khi khai thác phần đất mặt để bán cho công ty khai thác khoáng sản.

Về thực hiện nghĩa vụ kê khai đăng ký, ông Phạm Văn T2 (cha của bà Phạm Thị T) không thực hiện và cũng không thực hiện nghĩa vụ nộp thuế đất, nên UBND phường P đã đưa vào quỹ đất công năm 2002, và được UBND thị xã T1 chứng nhận quỹ đất công tại Quyết định số 2702/QĐ-UB ngày 14/6/2002 và Quyết định số 5965/QĐ-UB ngày 06/12/2010 là phù hợp quy định.

Căn cứ Điều 100, Điều 101 Luật Đất đai năm 2013 *(quy định cấp Giấy*

chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư đang sử dụng đất) và Khoản 2 Điều 19 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ *(quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai)*, thì đất nông nghiệp thuộc quỹ đất công ích của xã, phường, thị trấn thuộc trường hợp không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. Đối chiếu với các quy định trên, diện tích đất 2.259,8m^2 này *(thuộc một phần thửa đất số 80, tờ bản đồ số 50, phường P)* thuộc trường hợp không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho hộ gia đình, cá nhân.

Do đó, UBND thành phố T1 và Chủ tịch UBND thành phố T1 đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương giải quyết bác yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị T và công nhận các Quyết định số 2096/QĐ-UBND ngày 04/6/2015 của Chủ tịch UBND thành phố T1; Quyết định số 2702/QĐ.UB ngày 14/6/2002 và Quyết định số 5965/QĐ.UB ngày 06/12/2010 của UBND thị xã (nay là thành phố) T1 là đúng theo quy định của pháp luật.

**Tại Biên bản lấy lời khai ngày 12/9/2019 của người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND phường P là ông Phan Văn L trình bày:*

Phần đất có diện tích 2.259,8 m^2 theo đo đạc thực tế mà bà Phạm Thị T đang khiếu nại thuộc một phần thửa 815, tờ bản đồ số 01, bản đồ 299 (nay thuộc thửa đất số 80, tờ bản đồ số 50, bản đồ chính quy 2011 của phường P). Giấy chứng nhận đã đăng ký ruộng đất số 10/ĐKRĐ ngày 05/4/1984 do Hội đồng đăng ký ruộng đất cấp cho Phạm Văn T2 có diện tích 10.000m^2 , tuy nhiên không có thửa đất 815, tờ bản đồ 01, bản đồ 299 mà bà T đang khiếu nại.

UBND phường P không thừa nhận việc ông T2 có sử dụng đất để canh tác hoa màu vì đây là loại đất phún bạc màu. Trước đây (thời gian cụ thể nào thì nhớ không rõ) khoảng những năm 1990 UBND phường P có xin chủ trương của UBND thị xã T1 bán đất phún trên quỹ đất công của phường cho một đơn vị kinh tế ở Long An (đơn vị nào thì không còn hồ sơ lữu trữ để xác định) thì có nhiều hộ dân xung quanh lợi dụng tình hình này cũng khai thác lớp đất mặt của phần đất mà họ đang sử dụng và trộm đất công liên ranh với đất của họ để bán, trong đó có gia đình ông Phạm Văn T2. Trong thời gian đó, do công tác quản lý lỏng lẻo UBND phường không kiểm soát được việc lợi dụng của các hộ dân này dẫn đến tình trạng nhiều thửa đất bị móc trộm đất. Theo lời trình bày của các cán bộ cũ của UBND phường thì cán bộ UBND phường có đến nhắc nhở và yêu cầu đình chỉ việc khai thác đất trái phép, còn việc lập biên bản hiện nay UBND phường không còn lưu trữ.

UBND phường P không đồng ý với yêu cầu của bà Phạm Thị T. Căn cứ vào giấy chứng nhận đã đăng ký ruộng đất do Hội đồng đăng ký ruộng đất xã cấp cho ông Phạm Văn T2 ngày 05/4/1984, nhưng không có đăng ký thửa 815, tờ bản đồ số 01. Theo sổ đăng ký kê khai ruộng đất còn lưu tại UBND phường P thì ông Phạm Văn T2 cũng không đăng ký kê khai thửa đất 815, tờ bản đồ số 01.

Hơn nữa, gia đình ông T2 cũng không có quá trình sử dụng đất như họ trình bày trong đơn mà chỉ có hành vi hủy hoại đất, cụ thể là móc trộm đất để bán.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 44/2019/HC-ST ngày 27 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương đã quyết định như sau:

Căn cứ Khoản 3 và 4 Điều 32, điểm a khoản 2 Điều 116, điểm đ khoản 1 Điều 123, điểm c và h khoản 1 Điều 143 Luật Tố tụng hành chính, khoản 1 Điều 158, Điều 164, 193 và 194 Luật tố tụng hành chính; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ Điều 100 và 101 Luật Đất đai 2013; Khoản 2, Điều 19 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị T về việc yêu cầu Tòa án tuyên hủy các quyết định hành chính sau: Hủy một phần Quyết định số 2702/QĐ.UB ngày 14/6/2002 của UBND thị xã (nay là thành phố) T1 về việc chứng nhận đăng ký quỹ đất công cho UBND phường P, thị xã T1, tỉnh Bình Dương; Hủy một phần Quyết định số 5965/QĐ-UBND ngày 06/12/2010 của UBND thị xã (nay là thành phố) T1 về việc chứng nhận đăng ký quỹ đất công của UBND phường P, thị xã T1, tỉnh Bình Dương; Hủy Quyết định số 2096/QĐ-UBND ngày 04/6/2015 của Chủ tịch UBND thành phố T1 về việc giải quyết đơn khiếu nại của bà Phạm Thị T, ngụ tại tổ 5, khu 9, phường P, thành phố T1, tỉnh Bình Dương (lần đầu); Hủy Quyết định số 15/QĐ-UBND ngày 08/01/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Dương về việc giải quyết đơn của bà Phạm Thị T khiếu nại Quyết định số 2096/QĐ-UBND ngày 04/6/2015 của Chủ tịch UBND thành phố T1 (lần hai).

2. Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị T về việc buộc Chủ tịch UBND tỉnh Bình Dương chỉ đạo cơ quan các cấp có thẩm quyền cấp cho bà Phạm Thị T giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất có diện tích 2.259,8 m^2, thuộc một phần thửa số 815, tờ bản đồ số 01, bản đồ 299 (nay thuộc thửa đất số 80, tờ bản đồ số 50).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 11 tháng 12 năm 2019, bà Phạm Thị T kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu của người khởi kiện.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, thay đổi nội dung kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T đối với các quyết định sau: Hủy một phần Quyết định số 5965/QĐ-UBND ngày 06/12/2010 của

UBND thị xã (nay là thành phố) T1 về việc chứng nhận đăng ký quỹ đất công của UBND phường P, thị xã T1, tỉnh Bình Dương; Hủy Quyết định số 2096/QĐ-UBND ngày 04/6/2015 của Chủ tịch UBND thành phố T1 về việc giải quyết đơn khiếu nại của bà Phạm Thị T, ngụ tại tổ 5, khu 9, phường P, thành phố T1, tỉnh Bình Dương (lần đầu); Hủy Quyết định số 15/QĐ-UBND ngày 08/01/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Dương về việc giải quyết đơn của bà Phạm Thị T khiếu nại Quyết định số 2096/QĐ-UBND ngày 04/6/2015 của Chủ tịch UBND thành phố T1 (lần hai). Rút lại nội dung kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm tuyên hủy quyết định 2702/QĐ.UB ngày 14/6/2002 của UBND thị xã (nay là thành phố) T1 vì quyết định này không xác định diện tích đất gia đình bà T xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là thuộc quỹ đất công.

Người bị kiện và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có văn bản xin xét xử vắng mặt.

Trong phần tranh luận, đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện giữ nguyên lời trình bày tại văn bản trình bày đã cung cấp cho Hội đồng xét xử trước khi khai mạc phiên tòa (được nêu tóm tắt tại phần nhận định của Tòa án), đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu kháng cáo của đương sự.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh nêu quan điểm giải quyết vụ án:

Về thủ tục tố tụng Tòa án cấp sơ thẩm và phúc thẩm đã tiến hành đúng theo qui định của luật tố tụng hiện hành, không làm ảnh hưởng tới quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự.

Xét về nội dung vụ án Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ các chứng cứ thu thập trong quá trình tiến hành tố tụng để phán xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T là có căn cứ. Người khởi kiện có kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo. Do vậy đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành trình tự thủ tục theo quy định của Luật Tố tụng hành chính, không làm ảnh hưởng quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự.

Tại phiên tòa phúc thẩm, phía đại diện người khởi kiện thay đổi nội dung kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện đối với các yêu cầu:

- Hủy một phần Quyết định số 5965/QĐ-UBND ngày 06/12/2010 của UBND thị xã (nay là thành phố) T1 về việc chứng nhận đăng ký quỹ đất công

của UBND phường P, thị xã T1, tỉnh Bình Dương đối với phần diện tích 2.259,8m^2 thuộc một phần thửa 815, tờ bản đồ 01, bản đồ 299 (nay thuộc thửa đất số 80, tờ bản đồ số 50, bản đồ chính quy năm 2011 của phường P, thành phố T1;

- Hủy Quyết định số 2096/QĐ-UBND ngày 04/6/2015 của Chủ tịch UBND thành phố T1 về việc giải quyết đơn khiếu nại của bà Phạm Thị T, ngụ tại tổ 5, khu 9, phường P, thành phố T1, tỉnh Bình Dương (lần đầu);

- Hủy Quyết định số 15/QĐ-UBND ngày 08/01/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Dương về việc giải quyết đơn của bà Phạm Thị T khiếu nại Quyết định số 2096/QĐ-UBND ngày 04/6/2015 của Chủ tịch UBND thành phố T1 (lần hai).

Các nội dung khác của bản án sơ thẩm, phía người khởi kiện không yêu cầu xem xét lại. Do vậy, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm căn cứ vào khoản 1 Điều 218, Điều 203 Luật Tố tụng hành chính, chỉ xét các phần nội dung có liên quan đến yêu cầu kháng cáo. Các nội dung khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã phát sinh hiệu lực thi hành.

[2] Về nội dung:

Bà Phạm Thị T khởi kiện đề nghị Tòa án: Hủy một phần Quyết định số 2702/QĐ.UB ngày 14/6/2002 của UBND thị xã (nay là thành phố) T1 về việc chứng nhận đăng ký quỹ đất công cho UBND phường P, thị xã T1, tỉnh Bình Dương; Hủy một phần Quyết định số 5965/QĐ-UBND ngày 06/12/2010 của UBND thị xã (nay là thành phố) T1 về việc chứng nhận đăng ký quỹ đất công của UBND phường P, thị xã T1, tỉnh Bình Dương; Hủy Quyết định số 2096/QĐ-UBND ngày 04/6/2015 của Chủ tịch UBND thành phố T1 về việc giải quyết đơn khiếu nại của bà Phạm Thị T, ngụ tại tổ 5, khu 9, phường P, thành phố T1, tỉnh Bình Dương (lần đầu); Hủy Quyết định số 15/QĐ-UBND ngày 08/01/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Dương về việc giải quyết đơn của bà Phạm Thị T khiếu nại Quyết định số 2096/QĐ-UBND ngày 04/6/2015 của Chủ tịch UBND thành phố T1 (lần hai) vì cho rằng các quyết định hành chính trên gây ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của gia đình bà.

Người bị kiện cho rằng các quyết định hành chính được ban hành đúng quy định pháp luật nên không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà T.

[2.1] Các chứng cứ người khởi kiện trình bày để chứng minh phần đất có diện tích 2.259,8 m^2 (theo kết quả thẩm định) có đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, và việc UBND thị xã T1 xác định phần đất thuộc quỹ đất công là không đúng, như sau:

- Nguồn gốc đất là do ông Phạm Văn T2 (cha bà T) khai phá, sử dụng từ trước năm 1975. Năm 1984, ông Phạm Văn T2 đã kê khai ruộng đất số 10/ĐKRĐ ngày 05/4/1984 và có đóng thuế qua các thời kỳ đối với tổng diện tích 10.000m^2. Thời điểm đăng ký kê khai, cán bộ xã đã đọc số thửa cho ông T2 viết vào tờ kê khai. Do vậy, phía người khởi kiện cho rằng ông T2 không kê khai thửa đất đang sử dụng là do lỗi của cán bộ xã lúc bấy giờ hướng dẫn kê

khai chưa đúng. Bởi thực tế có nhiều thửa đất gia đình đã đăng ký kê khai nhưng hiện nay chưa được cấp giấy chứng nhận mà gia đình không quản lý được. Mặt khác, trong tổng diện tích đất đã đăng ký kê khai là 10.000m^2 thì gia đình bà T chỉ mới được cấp quyền sử dụng trên 5.000m^2 và sang nhượng cho người khác khoảng 1.000 m^2. Diện tích còn lại có đăng ký sử dụng mà chưa được cấp giấy chứng nhận khoảng trên 3.000m^2 liền kề với thửa đất gia đình bà được cấp giấy chứng nhận và có một phần diện tích gia đình bà T đã sang nhượng cho khác làm lối đi.

- Hơn nữa, những người làm chứng đều trình bày (BL 147 đến 157) thể hiện gia đình bà có quản lý sử dụng đất và hiện nay trên đất vẫn có tràm do gia đình bà T trồng. Kết quả thẩm định tại chỗ của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương thể hiện trên phần đất có trồng tràm và có mộ của người thân trong gia đình.

- Hiện nay, gia đình bà T vẫn quản lý sử dụng phần diện tích đất xin được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và không có tranh chấp. Việc UBND thị xã (nay là thành phố) T1 cho rằng đây là đất bỏ hoang không có người đăng ký kê khai sử dụng nên ban hành quyết định đưa vào quỹ đất công là không đúng bởi: Việc xác lập đất của dân đang sử dụng làm đất công mà không ra quyết định thu hồi và bồi thường là sai; Nội dung Quyết định số 2702/QĐ.UB ngày 14/6/2002 của UBND thị xã (nay là thành phố) T1 không xác định thửa đất vào quỹ đất công. Năm 2010, theo nội dung Quyết định số 5965/QĐ-UBND ngày 06/12/2010 của UBND thị xã (nay là thành phố) xác định phần đất vào quỹ đất công do phường P quản lý làm cho diện tích đất công lớn hơn rất nhiều so với diện tích đất được phép xác lập làm đất công tại phường, xã (theo quy định chỉ được 5%) là vi phạm Điều 73 Luật đất đai năm 2003.

[2.2] Người bị kiện trình bày: Diện tích đất bà T xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là thuộc một phần thửa 815, tờ bản đồ số 1 bản đồ 299 (nay thuộc thửa đất số 80, tờ bản đồ số 50, bản đồ chính quy năm 2011 của phường P, thành phố T1). Vì không ai đăng ký kê khai sử dụng phần diện tích đất nên Uỷ ban nhân dân thị xã T1 đã ban hành Quyết định số 2702/QĐ.UB ngày 14/6/2002 và Quyết định số 5965/QĐ-UBND ngày 06/12/2010 của UBND thị xã (nay là thành phố) đưa vào quỹ đất công do phường P quản lý. Hơn nữa, theo giấy chứng nhận đã đăng ký ruộng đất số 10/ĐKRĐ ngày 05/4/1984 thì trong số các thửa đất ông T2 đăng ký kê khai không có đăng ký thửa đất trên.

[3] Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm nhận định: Căn cứ các chứng cứ do các bên trình bày và cung cấp trong quá trình tố tụng thể hiện giữa người khởi kiện và người bị kiện không thống nhất về hai nội dung cơ bản: (1) Diện tích đất gia đình bà T xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có phải là đất bỏ hoang hay gia đình bà T đang quản lý sử dụng? (2) Khi đăng ký kê khai quyền sử dụng đất vào năm 1984, gia đình bà T có đăng ký kê khai thửa đất 815 hay không? Chỉ khi làm rõ được hai nội dung này thì mới có căn cứ xác định yêu cầu khởi kiện của bà T đúng hay sai.

[3.1] Căn cứ phần trình bày của các đương sự và các chứng cứ có trong hồ sơ đã nêu tại mục [2.1] nêu trên, có đủ căn cứ xác định: Diện tích đất gia đình bà T xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng là đất do gia đình bà T khai phá, đang quản lý sử dụng, không phải là đất bỏ hoang không ai quản lý sử dụng như trình bày của phía người bị kiện.

[3.2] Căn cứ sổ mục kê của địa phương thì phần đất không có ai đăng ký kê khai vào năm 1984. Do đó, năm 2002 và 2010 phía người bị kiện xác định là đất công và giao cho UBND phường sở tại quản lý. Xét, lập luận này của phía người bị kiện là chưa đúng. Vì trường hợp người đang sử dụng đất có thiếu sót trong việc không đăng ký kê khai đất do mình đang sử dụng thì Uỷ ban nhân dân phải có trách nhiệm phải hướng dẫn người dân đăng ký kê khai cho đúng với thực tế sử dụng đất. Trường hợp người dân lấn chiếm sử dụng trái phép đất hoặc hủy hoại đất thì cơ quan có thẩm quyền phải ban hành quyết định thu hồi. Hơn nữa, diện tích này không ai sử dụng ngoài gia đình bà T. Vì vậy, phần trình bày của bà T tại mục [2.1] lý giải về nguyên nhân dẫn đến việc sở mục kê tại UBND xã vào năm 1984 không có thửa đất 815 và yêu cầu xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là có cơ sở chấp nhận.

[3.3] Ngoài ra, Luật Đất đai năm 2013 quy định điều kiện để được xem xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm: Có giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đất hoặc không có giấy tờ chứng minh quyền sử dụng nhưng có quá trình sử dụng đất ổn định, không có tranh chấp. Theo các chứng cứ phía người khởi kiện nêu tại mục [2.1] có căn cứ xác định gia đình bà T người sử dụng đất và không tranh chấp với ai. Hơn nữa, không loại trừ khả năng khi đăng ký kê khai vào năm 1984, có thể do sai sót của gia đình ông T2 đăng ký sai thửa *hoặc* cán bộ địa chính dẫn sai. Từ đó xảy ra việc trong Giấy chứng nhận đăng ký ruộng đất số 10/ĐKRĐ ngày 05/4/1984 cấp cho ông Phạm Văn T2 không có đăng ký thửa 815. Tuy nhiên, nếu không thuộc trường hợp có giấy tờ chứng minh có quyền sử dụng đất thì gia đình bà T vẫn được xem xét để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc trường hợp quy định tại Điều 101 Luật Đất đai năm 2013.

Từ nội dung phân tích nêu trên xác định phần đất người khởi kiện xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không phải là đất bỏ hoang như lập luận của phía người bị kiện. Mặt khác, theo phần trình bày của UBND phường P còn cho rằng gia đình bà T sử dụng đất vào năm 1990 có hành vi hủy hoại đất. Đúng ra, nếu có đủ căn cứ xác định gia đình bà T có hành vi hủy hoại đất thì UBND thị xã T1 phải có quyết định thu hồi đất, sau đó UBND phường P mới lập hồ sơ xác lập phần đất thửa 815 là đất công. Việc UBND thị xã T1 không có quyết định thu hồi đất từ người đang sử dụng ban hành quyết định xác định diện tích đất đó thuộc quỹ đất công là không đúng quy định pháp luật.

[4] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy: Bà T đủ điều kiện để xem xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất có diện tích 2.259,8 m^2 thuộc một phần thửa 815, tờ bản đồ 01, bản đồ 299 (nay thuộc thửa đất số 80, tờ bản đồ số 50, bản đồ chính quy năm 2011 của

phường P, thành phố T1) theo Điều 101 Luật Đất đai năm 2013: Sử dụng đất trước 01/7/2014, hiện đang canh tác trồng tràm trên đất, đất không có tranh chấp. Người bị kiện ban hành các quyết định hành chính có nội dung không chấp nhận yêu cầu xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà T là chưa đủ căn cứ. Do vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa, chấp nhận quan điểm của tranh luận của đại diện người khởi kiện về việc chấp nhận yêu cầu kháng cáo, sửa một phần bản án sơ thẩm.

Do kháng cáo được chấp nhận nên bà Phạm Thị T không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính,

I/ Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người khởi kiện bà Phạm Thị T. Sửa một phần bản án hành chính sơ thẩm số 44/2019/HC-ST ngày 27/11/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị T đối với các yêu cầu sau:

- Hủy một phần Quyết định số 5965/QĐ-UBND ngày 06/12/2010 của UBND thị xã (nay là thành phố) T1 về việc chứng nhận đăng ký quỹ đất công của UBND phường P, thị xã T1, tỉnh Bình Dươngối với phần diện tích 2.259,8m^2 thuộc một phần thửa 815, tờ bản đồ 01, bản đồ 299 (nay thuộc thửa đất số 80, tờ bản đồ số 50, bản đồ chính quy năm 2011 của phường P, thành phố T1;

- Hủy Quyết định số 2096/QĐ-UBND ngày 04/6/2015 của Chủ tịch UBND thành phố T1 về việc giải quyết đơn khiếu nại của bà Phạm Thị T, ngụ tại tổ 5, khu 9, phường P, thành phố T1, tỉnh Bình Dương (lần đầu);

- Hủy Quyết định số 15/QĐ-UBND ngày 08/01/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Dương về việc giải quyết đơn của bà Phạm Thị T khiếu nại Quyết định số 2096/QĐ-UBND ngày 04/6/2015 của Chủ tịch UBND thành phố T1 (lần hai).

2. Án phí hành chính sơ thẩm:

Bà Phạm Thị T không phải chịu án phí và được nhận lại 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 0026959 ngày 18/3/2019 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương.

Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh Bình Dương, Uỷ ban nhân dân thành phố T1, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân thành phố T1 mỗi đương sự phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính sơ thẩm.

II/ Bà Phạm Thị T không phải chịu phí hành chính phúc thẩm.

Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM
- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Cục THADS tỉnh Bình Dương;
- NKK (1);
- NBK (3);
-NLQ (1);
- Lưu (10) 20b (Án39).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Duyên